

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2282 /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2022

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 9 tháng 8 năm 2022.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.
 - 6.3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thanh Sơn

Số: 2281/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2022	SS Năm nay/ năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	1.177.056.085.357	1.242.687.062.121	105,58
2	Giá vốn	1.086.279.699.250	1.126.896.712.065	103,74
3	Lợi nhuận trước thuế	15.049.250.448	17.196.276.744	114,27
4	Thuế TNDN hiện hành	298.642.196	5.518.913.191	1.848,00
5	Lợi nhuận sau thuế	14.750.608.252	11.677.363.553	79,17

* Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, chi phí Thuế TNDN cao hơn so với cùng kỳ năm trước 5.220.270.995 đồng do trong 6 tháng đầu năm 2021, công ty được bù trừ thuế TNDN theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính Phủ thay thế Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Do đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2021.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH. 



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

Số 2280/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2022 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

- I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 11.391.650.324^d.**
II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 11.677.363.553^d.
III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	0
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	(363.918.732)
1	Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí nhân công	(691.135.819)
2	Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí sản xuất chung	(12.884.744)
3	Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiêu thụ	(7.615.870)
4	Hạch toán điều chỉnh tăng chi phí quản lý	347.717.701
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/ giảm (-) hàng tồn kho	(6.777.196)
IV	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II+III)	357.141.536
V	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	5.447.484.884
VI	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	71.428.307
VII	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	5.518.913.191
VIII	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (IV-VI)	285.713.229

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Nơi kính gửi;
-Lưu KT, VP.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN
MÔNG DƯƠNG
VINACOMIN
Hoàng Trọng Hiệp

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 53

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 19/05/2022, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần. Danh sách cổ đông như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.921.925	65,00%
2	Cổ đông khác	7.496.421	35,00%
Tổng cộng		21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên (i) Đến hết ngày 02/04/2022
- Ông Ngô Xuân Thủy	Ủy viên (ii) Từ ngày 03/04/2022
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ-MDC ngày 23/04/2022 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (ii) Theo Quyết định về việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 668/QĐ-TMD ngày 02/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	(iii) Từ ngày 03/04/2022
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc	(iv) Đến hết ngày 02/04/2022
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	

- (iii): Theo Quyết định số 659/QĐ-TMD ngày 02/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc bổ nhiệm cán bộ.

- (iv): Theo Quyết định số 496/QĐ-TKV ngày 01/04/2022 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

Số: 10 /2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 09/08/2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.663.260.436	312.398.420.924
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.624.393.805	4.338.527.255
Tiền	111	5.1	2.624.393.805	4.338.527.255
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.952.926.866	143.500.208.247
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	154.057.754.740	79.680.953.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.092.313.587	7.278.093.110
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	34.252.048.425	57.021.994.525
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(449.189.886)	(480.832.845)
Hàng tồn kho	140	5.6	32.409.879.343	31.536.808.691
Hàng tồn kho	141		32.409.879.343	31.536.808.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		85.676.060.422	133.022.876.731
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	83.762.660.245	125.085.548.961
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.913.400.177	7.937.327.770
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.513.113.917	876.713.090.138
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.801.134.515	8.246.144.271
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.801.134.515	8.246.144.271
Tài sản cố định	220		515.369.779.870	547.237.613.590
TSCĐ hữu hình	221	5.8	515.369.779.870	547.237.613.590
- Nguyên giá	222		2.229.791.357.574	2.211.742.121.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.714.421.577.704)	(1.664.504.508.400)
TSCĐ vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		861.813.269	861.813.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.813.269)	(861.813.269)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.046.028.074	1.783.673.305
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	4.046.028.074	1.783.673.305
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		345.296.171.458	319.445.658.972
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	345.296.171.458	319.445.658.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.187.176.374.353	1.189.111.511.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		953.490.369.095	927.841.568.949
Nợ ngắn hạn	310		620.745.137.209	613.454.086.964
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	154.141.841.590	280.759.191.924
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	47.058.057.378	15.584.636.394
Phải trả người lao động	314		112.688.102.664	115.518.095.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	45.200.427.400	1.492.343.889
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	13.951.663.085	7.341.800.273
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	173.051.057.893	188.529.246.519
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	56.573.940.475	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.080.046.724	4.228.772.576
Nợ dài hạn	330		332.745.231.886	314.387.481.985
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	23.982.983.602	20.845.685.525
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	233.882.501	233.882.501
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	305.404.103.136	290.183.651.312
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	3.124.262.647	3.124.262.647
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.686.005.258	261.269.942.113
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	233.686.005.258	261.269.942.113
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.825.181.705	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.677.363.553	43.236.334.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.927.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.677.363.553	30.309.334.326
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.187.176.374.353	1.189.111.511.062

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.242.687.062.121	1.177.056.085.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.242.687.062.121	1.177.056.085.357
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.126.896.712.065	1.086.279.699.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.790.350.056	90.776.386.107
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	389.698.225	385.234.453
Chi phí tài chính	22	6.4	16.885.677.378	20.225.032.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.885.677.378	20.225.032.910
Chi phí bán hàng	25	6.7	10.190.600.823	7.787.613.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	62.249.424.594	48.615.364.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.854.345.486	14.533.609.747
Thu nhập khác	31	6.5	670.140.470	515.640.701
Chi phí khác	32	6.6	10.328.209.212	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.658.068.742)	515.640.701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.196.276.744	15.049.250.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.518.913.191	298.642.196
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.677.363.553	14.750.608.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	545	689
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.196.276.744	15.049.250.448
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.917.069.304	60.895.385.525
Các khoản dự phòng	03		56.542.297.516	94.242.268.094
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(389.698.225)	(385.234.453)
Chi phí lãi vay	06		16.885.677.378	20.225.032.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.151.622.717	190.026.702.524
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.717.995.679)	132.822.371.251
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(873.070.652)	(1.368.189.918)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(34.763.436.200)	(223.419.379.568)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.472.376.230	21.623.177.980
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.879.347.344)	(20.225.032.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.488.101.360)	(3.314.134.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.902.047.712	96.145.514.469
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(39.858.673.326)	(34.989.660.035)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.934.066	36.322.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.836.739.260)	(34.953.337.666)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	363.737.425.025	353.598.960.783
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(363.995.161.827)	(415.285.154.849)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.521.705.100)	(126.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.779.441.902)	(61.686.320.606)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.338.527.255	2.977.184.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.624.393.805	2.483.040.265

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mong Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mong Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.325 người, trong đó số nhân viên quản lý là 353 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 25 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 8 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------|--------|
| - Phần mềm tin học | 03 năm |
|--------------------|--------|

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: phí sử dụng thương hiệu, chi phí trích trước lãi vay, chi phí trích trước sửa chữa lớn và các chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trích theo các chỉ tiêu công nghệ,...)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 19 tháng 05 năm 2022, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	139.219.250.000	100%
Các cổ đông khác		74.964.210.000	
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	12.811.662	38.233.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	2.611.582.143	4.300.293.980
Cộng	2.624.393.805	4.338.527.255
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		12.811.662
Cộng		12.811.662
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		1.059.796.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		87.512.810
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		146.466.779
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		20.150.180
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		179.521.717
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		375.232.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh		695.258.066
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		47.643.771
Cộng		2.611.582.143

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154.057.754.740	79.680.953.457
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	141.763.711.412	60.687.785.496
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.629.678.817	18.248.628.460
Công ty Than Hòn Gai - TKV	616.229.785	627.641.447
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.134.726	116.898.054
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	154.057.754.740	79.680.953.457

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

5.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.092.313.587	7.278.093.110
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	2.298.379.773	2.961.665.689
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư 3T	123.612.858	123.612.858
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	624.063.251
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất SEIKI	-	2.424.158.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	965.034.886	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.081.222.819	1.144.593.312
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	5.092.313.587	7.278.093.110

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.4. Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.252.048.425	-	57.021.994.525	-
Tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	242.811.406	-	224.347.302	-
Các khoản phải thu Tập đoàn	551.160.574	-	24.426.618.767	-
Công ty Điện lực Quảng Ninh	392.930.907	-	-	-
Phải thu khác	18.446.831.638	-	17.752.714.556	-
b. Dài hạn	8.801.134.515	-	8.246.144.271	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	8.801.134.515	-	8.246.144.271	-
Cộng	43.053.182.940	-	65.268.138.796	-

5.5. Nợ xấu

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	1.298.379.773	849.189.887	961.665.689	480.832.844
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	298.379.773	149.189.887	961.665.689	480.832.844
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	298.379.773	149.189.887	961.665.689	480.832.844
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.000.000.000	700.000.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.000.000.000	700.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.409.420.453	-	14.929.436.289	-
Công cụ, dụng cụ	296.340.000	-	21.640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.856.943.725	-	16.237.681.570	-
Thành phẩm	847.175.165	-	348.050.832	-
Cộng	32.409.879.343	-	31.536.808.691	-

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm TSCĐ	1.935.608.062	1.379.907.153
<i>Dự án Duy trì sản xuất năm 2020</i>	<i>952.034.426</i>	<i>952.034.426</i>
<i>Dự án Duy trì sản xuất năm 2021</i>	<i>652.172.727</i>	<i>427.872.727</i>
<i>Dự án Duy trì sản xuất 2022</i>	<i>331.400.909</i>	-
<i>Các dự án khác</i>	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	403.916.152	403.316.152
<i>Các dự án khác</i>	<i>403.916.152</i>	<i>403.316.152</i>
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.706.503.860	450.000
Cộng	4.046.028.074	1.783.673.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	974.382.393.461	792.520.513.559	388.147.812.040	56.691.402.930	2.211.742.121.990
- Mua trong kỳ	-	4.236.254.545	13.696.741.656	-	17.932.996.201
- Đầu tư XDCB hoàn thành	116.239.383	-	-	-	116.239.383
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	974.498.632.844	796.756.768.104	401.844.553.696	56.691.402.930	2.229.791.357.574
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	851.916.983.233	507.952.962.631	257.571.431.347	47.063.131.189	1.664.504.508.400
- Khấu hao trong kỳ	7.156.397.132	28.942.941.478	12.615.679.002	1.202.051.692	49.917.069.304
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	859.073.380.365	536.895.904.109	270.187.110.349	48.265.182.881	1.714.421.577.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	122.465.410.228	284.567.550.928	130.576.380.693	9.628.271.741	547.237.613.590
Tại ngày cuối kỳ	115.425.252.479	259.860.863.995	131.657.443.347	8.426.220.049	515.369.779.870
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay					551.400.979.694
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					1.219.769.083.523
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	861.813.269	-	861.813.269
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	-	861.813.269	-	861.813.269
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				861.813.269
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

5.10. Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	83.762.660.245	125.085.548.961
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.737.478.603	16.187.493.789
Chi phí mua bảo hiểm	265.077.049	501.862.971
Chi phí sửa chữa TSCĐ	23.412.201.308	59.696.292.256
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.347.903.285	48.699.899.945
b. Dài hạn	345.296.171.458	319.445.658.972
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	829.174
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	315.328.400.407	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu địa chất	3.293.094.103	4.104.501.635
Chi phí giải phóng mặt bằng theo dự án	26.439.767.007	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	234.909.941	326.213.255
Cộng	429.058.831.703	444.531.207.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	188.529.246.519	188.529.246.519	338.038.789.069	353.516.977.695	173.051.057.893	173.051.057.893
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	90.888.398.238	77.843.741.615	13.044.656.623	13.044.656.623
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	48.111.842.329	-	48.111.842.329	48.111.842.329
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	65.324.353.833	65.324.353.833	76.151.121.860	75.324.353.833	66.151.121.860	66.151.121.860
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	77.279.114.686	77.279.114.686	-	77.279.114.686	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	45.925.778.000	45.925.778.000	122.887.426.642	123.069.767.561	45.743.437.081	45.743.437.081
b. Gốc vay dài hạn	290.183.651.312	290.183.651.312	25.698.635.956	10.478.184.132	305.404.103.136	305.404.103.136
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	108.500.409.925	108.500.409.925	-	1.193.082.244	107.307.327.681	107.307.327.681
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	43.387.838.125	43.387.838.125	-	1.193.082.244	42.194.755.881	42.194.755.881
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	65.112.571.800	65.112.571.800	-	-	65.112.571.800	65.112.571.800
Từ 5 năm đến 10 năm	68.832.557.151	68.832.557.151	25.698.635.956	9.285.101.888	85.246.091.219	85.246.091.219
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	6.526.273.820	6.526.273.820	19.598.635.956	924.909.776	25.200.000.000	25.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	15.808.023.722	15.808.023.722	-	-	15.808.023.722	15.808.023.722

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	3.622.350.000	3.622.350.000	-	-	3.622.350.000	3.622.350.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	35.515.341.497	35.515.341.497	-	-	35.515.341.497	35.515.341.497
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	1.624.596.000	1.624.596.000	-	-	1.624.596.000	1.624.596.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	3.475.780.000	3.475.780.000	-	-	3.475.780.000	3.475.780.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.260.192.112	2.260.192.112	6.100.000.000	8.360.192.112	-	-
Trên 10 năm	112.850.684.236	112.850.684.236	-	-	112.850.684.236	112.850.684.236
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	112.850.684.236	112.850.684.236	-	-	112.850.684.236	112.850.684.236
Cộng	478.712.897.831	478.712.897.831	363.737.425.025	363.995.161.827	478.455.161.029	478.455.161.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

		01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
d.	Số dư tại thời điểm lập BCTC	478.712.897.831	478.712.897.831	478.455.161.029	478.455.161.029
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	188.529.246.519	188.529.246.519	173.051.057.893	173.051.057.893
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	290.183.651.312	290.183.651.312	305.404.103.136	305.404.103.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	154.141.841.590	154.141.841.590	280.759.191.924	280.759.191.924
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.988.101.431	6.988.101.431	2.014.394.007	2.014.394.007
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	19.938.563.658	19.938.563.658	29.505.079.364	29.505.079.364
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3.520.687.385	3.520.687.385	40.086.956.753	40.086.956.753
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	7.285.110.840	7.285.110.840	3.402.058.489	3.402.058.489
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.430.892.188	6.430.892.188	9.913.271.217	9.913.271.217
Phải trả cho các đối tượng khác	109.978.486.088	109.978.486.088	195.837.432.094	195.837.432.094
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	23.982.983.602	23.982.983.602	20.845.685.525	20.845.685.525
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.623.255.014	21.623.255.014	18.640.412.158	18.640.412.158
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	2.359.728.588	2.359.728.588	2.205.273.367	2.205.273.367
Cộng	178.124.825.192	178.124.825.192	301.604.877.449	301.604.877.449

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	65.538.387.627	55.390.788.442	10.147.599.185
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.385.291.664	-	3.385.291.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	14.488.212.446	124.458.734.526	117.264.239.619	21.682.707.353
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.512.672.406	1.512.672.406	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.594.000	25.1p85.000	25.575.000	3.204.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>1.092.829.948</u>	<u>75.557.814.740</u>	<u>64.811.389.512</u>	<u>11.839.255.176</u>
Cộng	<u>15.584.636.394</u>	<u>270.478.085.963</u>	<u>239.004.664.979</u>	<u>47.058.057.378</u>
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.321.373.784	1.321.373.784	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.133.621.527	2.133.621.527	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.922.525.546	4.404.992.705	1.836.060.423	353.593.264
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	<u>1.559.806.913</u>	-	-	<u>1.559.806.913</u>
Cộng	<u>7.937.327.770</u>	<u>7.859.988.016</u>	<u>1.836.060.423</u>	<u>1.913.400.177</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	45.200.427.400	1.492.343.889
Chi phí trích trước lãi vay	21.701.285	15.371.251
Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	3.477.140.679	-
Chi phí trích trước sửa chữa lớn	38.546.500.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.155.085.436	1.476.972.638
b. Dài hạn	-	-
Cộng	45.200.427.400	1.492.343.889

5.15. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	13.951.663.085	7.341.800.273
Kinh phí công đoàn	411.045.414	854.104.280
Cổ tức phải trả cho cổ đông	778.065.410	835.453.390
Quỹ hoạt động xã hội	761.581.813	769.831.277
Đoàn phí công đoàn	380.000.000	778.608.441
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	327.040.033	327.040.033
Công ty TNHH Hiền nhung Quảng Ninh	1.689.522.000	-
Cổ tức phải trả tập đoàn	6.400.219.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.204.188.615	3.776.762.852
b. Dài hạn	233.882.501	233.882.501
Nhận ký quỹ, ký cược	233.882.501	233.882.501
Cộng	14.185.545.586	7.575.682.774

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.16. Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	56.573.940.475	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	56.573.940.475	-
<i>Mét lò không đạt hệ số kế hoạch</i>	<i>24.270.997.720</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thuê thăm dò, khảo sát</i>	<i>23.028.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng khác</i>	<i>9.274.942.755</i>	<i>-</i>
b. Dài hạn	3.124.262.647	3.124.262.647
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	3.124.262.647	3.124.262.647
Cộng	59.698.203.122	3.124.262.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> VND	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> VND	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i> VND	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	3.850.147.787	28.121.189.078	246.154.796.865
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.309.334.326	30.309.334.326
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(15.194.189.078)	(15.194.189.078)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	214.183.460.000	-	3.850.147.787	43.236.334.326	261.269.942.113
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.677.363.553	11.677.363.553
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	3.975.033.918	(43.236.334.326)	(-39.261.300.408)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.183.460.000	-	7.825.181.705	11.677.363.553	233.686.005.258

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số tiền 43.236.334.326 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 25.007.500.508 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 331.875.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	139.219.250.000	139.219.250.000
Vốn góp của đối tượng khác	74.964.210.000	74.964.210.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	1.237.937.374.715	1.169.359.759.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.749.687.406	7.696.325.436
Cộng	1.242.687.062.121	1.177.056.085.357

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.123.522.569.982	1.081.780.671.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.374.142.083	4.499.027.482
Cộng	1.126.896.712.065	1.086.279.699.250

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	389.698.225	385.234.453
Cộng	389.698.225	385.234.453

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	16.885.677.378	20.225.032.910
Cộng	16.885.677.378	20.225.032.910

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Bù trừ tiền thu hồi gỗ	382.434.084	-
Các khoản khác	287.706.386	515.640.701
Cộng	670.140.470	515.640.701

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.049.622.000	-
Các khoản khác	278.587.212	-
Cộng	10.328.209.212	-

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.249.424.594	48.615.364.670
Chi phí nhân viên	37.076.522.276	33.109.283.556
Chi phí điện	2.199.826.860	1.193.294.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.202.051.692	881.209.877
Chi phí vật liệu quản lý	736.598.353	472.539.113
Thuế và lệ phí	3.720.654.879	2.732.408.291
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.477.140.679	3.727.690.491
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	1.771.556.637	1.609.881.899
Chi an toàn bảo hộ lao động	519.105.883	153.148.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.973.430	285.230.518
Các khoản khác	11.205.993.905	4.450.678.206
b. Chi phí bán hàng	10.190.600.823	7.787.613.233
Chi phí nhân viên	4.027.791.241	2.889.173.637
Chi phí nguyên nhiên liệu	3.135.832.362	2.362.818.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.271.440.799	1.854.246.749
Các khoản khác	755.536.421	681.373.903
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	72.440.025.417	56.402.977.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.396.259.290	250.624.209.163
Chi phí nhân công	401.582.786.244	359.335.140.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.917.069.304	60.895.385.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.277.627.992	162.996.802.262
Chi phí khác bằng tiền	311.934.947.540	326.395.979.423
Cộng	1.188.108.690.370	1.160.247.517.075

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.196.276.744	15.049.250.448
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	10.398.289.212	787.536.737
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>70.080.000</i>	<i>70.080.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>371.692</i>	<i>717.456.737</i>
<i>CP tiền cấp quyền KTKS và phí BVMT tăng thu theo kiến nghị của KTNN (TB số 373/TB-KTNN ngày 12/7/2022)</i>	<i>10.327.837.520</i>	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	27.594.565.956	15.836.787.185
- Chuyển lỗ kỳ trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
- Thu nhập tính thuế	27.594.565.956	15.836.787.185
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.518.913.191	3.167.357.437
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	-	(2.868.715.241)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.518.913.191	298.642.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.677.363.553	14.750.608.252
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.677.363.553	14.750.608.252
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	545	689

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 363.737.425.025 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 363.995.161.827 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.624.393.805	-	2.624.393.805
Phải thu khách hàng	154.057.754.740	-	154.057.754.740
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	34.252.048.425	8.801.134.515	43.053.182.940
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(449.189.886)	-	(449.189.886)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	190.485.007.084	8.801.134.515	199.286.141.599
Ngày 30/06/2022			
Các khoản vay và nợ	173.051.057.893	305.404.103.136	478.455.161.029
Phải trả người bán	154.141.841.590	23.982.983.602	178.124.825.192
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	59.152.090.485	233.882.501	59.385.972.986
Tổng cộng	386.344.989.968	329.620.969.239	715.965.959.207
Chênh lệch thanh khoản thuần	(195.859.982.884)	(320.819.834.724)	(516.679.817.608)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.338.527.255	-	4.338.527.255
Phải thu khách hàng	79.680.953.457	-	79.680.953.457
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	57.021.994.525	8.246.144.271	65.268.138.796
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(480.832.845)	-	(480.832.845)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	140.560.642.392	8.246.144.271	148.806.786.663
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	188.529.246.519	290.183.651.312	478.712.897.831
Phải trả người bán	280.759.191.925	20.845.685.525	301.604.877.450
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.834.144.162	-	8.834.144.162
Tổng cộng	478.122.582.606	311.029.336.837	789.151.919.443
Chênh lệch thanh khoản thuần	(337.561.940.214)	(302.783.192.566)	(640.345.132.780)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	154.057.754.740	79.680.953.457	154.057.754.740	79.680.953.457
<i>Các khoản phải thu khác</i>	43.053.182.940	65.268.138.796	43.053.182.940	65.268.138.796
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	2.624.393.805	4.338.527.255	2.624.393.805	4.338.527.255
Tổng cộng	199.735.331.485	149.287.619.508	199.735.331.485	149.287.619.508
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	478.455.161.029	478.712.897.831	478.455.161.029	478.712.897.831
<i>Phải trả người bán</i>	178.124.825.192	301.604.877.450	178.124.825.192	301.604.877.450
<i>Phải trả khác</i>	59.385.972.986	8.834.144.162	59.385.972.986	8.834.144.162
Tổng cộng	715.965.959.207	789.151.919.443	715.965.959.207	789.151.919.443

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
Doanh thu	1.169.359.759.921	7.696.325.436	1.177.056.085.357
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.081.780.671.768	4.499.027.482	1.086.279.699.250
Lợi nhuận gộp	87.579.088.153	3.197.297.954	90.776.386.107
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu	1.237.937.374.715	4.749.687.406	1.242.687.062.121
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.123.522.569.982	3.374.142.083	1.126.896.712.065
Lợi nhuận gộp	114.414.804.733	1.375.545.323	115.790.350.056

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	940.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	201.600.000
Tổng cộng	1.141.600.000

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP



BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	676.870,28	1.197.353.928.096	-	-	676.870,28	1.197.353.928.096
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.360,55	40.583.446.619	24.360,55	40.583.446.619	-	-
	Tổng cộng	701.230,83	1.237.937.374.715	24.360,55	40.583.446.619	676.870,28	1.197.353.928.096

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	16.406.340.080	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	22.555.867.873	-
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	2.300.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	4.227.722.881	-
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	576.785.366	-
6	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.066.180.500	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	816.961.000	-
8	Công ty Than Hòn Gai - TKV	99.787.362	1.141.166.268
9	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	7.719.455.364	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.926.174.785	-
11	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	9.061.842.550	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	218.400.000	-
13	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	331.400.909	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.300.979.836	-
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	14.608.631.694	512.694.440
16	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	51.390.570.269	-
17	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	9.381.694.446	-
18	Trung tâm an toàn mỏ	1.223.355.778	-
19	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	55.155.943.225	1.907.685.982
20	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	401.450.438
21	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.956.418.493	-
22	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	74.042.000	-
23	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.621.587.000	-
24	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.116.299.799	-
25	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	40.897.234.160
26	Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	-	1.197.353.928.096
27	Công ty Than Hạ Long - TKV	276.752.700	-
28	Công ty Than Khe Chàm - TKV	118.720.000	-

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
29	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	236.545.000	-
30	Bệnh viện Than Khoáng sản	62.011.456	-
31	Trung tâm điều dưỡng ngành Than	331.226.000	-
	Tổng cộng	222.161.696.366	1.242.214.159.384

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRANG

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

1344
CÔNG
CH NHIỆ
PK
/IET
XUAT

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	335
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	154.032.264.882	1.156.023.251	551.160.574	-
I.1	Nợ phải thu ngắn hạn	154.032.264.882	1.156.023.251	551.160.574	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	141.763.711.412	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.629.678.817	-	-	-
3	Công ty Than Hòn Gai - TKV	616.229.785	-	-	-
4	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	22.644.868	-	-	-
5	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	295.098.449	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	624.063.251	-	-
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	531.960.000	-	-
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	256.062.125	-
I.2	Nợ phải thu dài hạn	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	93.400.212.861	-	-
II.1	Nợ phải trả ngắn hạn	-	93.400.212.861	-	-
1	Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	1.331.440.823	-	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	6.988.101.431	-	-
3	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	1.967.951.681	-	-
4	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	123.824.237	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	335
A	B	1	2	3	4
5	Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	2.469.339.657	-	-
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	5.717.909.058	-	-
9	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	4.509.209.354	-	-
10	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	3.520.687.385	-	-
11	Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin	-	236.545.000	-	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	240.240.000	-	-
13	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	290.154.960	-	-
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-		-	-
15	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.085.058.223	-	-
16	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	6.430.892.188	-	-
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	7.285.110.840	-	-
18	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	3.291.060.406	-	-
19	Trung tâm an toàn mỏ	-	1.126.099.678	-	-
20	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	648.522.267	-	-
21	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	41.561.818.672	-	-
22	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	1.693.884.230	-	-

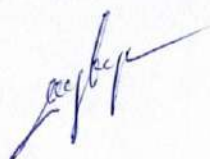
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	335
A	B	1	2	3	4
23	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	-
24	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	74.042.000	-	-
25	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	-	2.585.019.085	-	-
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-
27	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	-
29	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	-
30	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	99.007.726	-	-
32	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	-	124.293.960	-	-
33	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-
II.2	Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng (A+B)		2.631.400.909	2.631.400.909	105.880.375	2.525.520.534						
A	TSCĐ, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		2.300.000.000	2.300.000.000	105.880.375	2.194.119.625						
I	Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin		2.300.000.000	2.300.000.000	105.880.375	2.194.119.625						
I.1	Thiết bị công tác	2	2.300.000.000	2.300.000.000	105.880.375	2.194.119.625						
1	Tàu điện MH CTL8/9GB ĐTPVSX năm 2021	2	2.300.000.000	2.300.000.000	105.880.375	2.194.119.625	18/02/2022	8	7,9	SXKD	74	09/02/2022

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ đề trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
B	TSCĐ, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TSCĐ để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		331.400.909	331.400.909	-	331.400.909						
I	Công ty CP tư vấn ĐT mở và công nghiệp - Vinacomin		331.400.909	331.400.909	-	331.400.909						
I.1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ĐTPVSX năm 2022		331.400.909	331.400.909	-	331.400.909	-	1	1	SXKD	47	08/06/2022

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

